TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 290/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30-5-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bảo Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị A;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Cúc.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Quỳnh Mai.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 216/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1985; Địa chỉ thường trú: phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ tạm trú: Ấp B, xã T, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1985; Địa chỉ thường trú: Lầu 4 đường K, Phường F, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ tạm trú: đường T, Phường B, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 18/3/2019 và bản tự khai ngày 07/5/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T trình bày:*

Ông và bà Trần Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 01/2013, đôi bên có tổ chức đám cưới nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Sau đám cưới, vợ chồng ông chuyển về nhà mẹ ruột ông sinh sống. Quá trình chung sống, giữa bà L – vợ ông và mẹ ông luôn xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính do bất đồng quan điểm sống, suy nghĩ và hành động luôn trái ngược nhau. Chính điều này đã làm cho cuộc sống vợ chồng ông trở nên căng thẳng,

đôi bên thường xuyên cãi vả và sử dụng bạo lực với nhau. Ông và bà L đã cố gắng tìm mọi cách để khắc phục tình trạng nêu trên, nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn giữa mẹ chồng và con dâu cứ tiếp diễn và ngày càng trở nên gay gắt hơn. Đến tháng 3/2013, bà L – vợ ông đã dọn đồ ra ngoài ở riêng chỉ sau hai tháng chung sống với gia đình chồng. Ông và bà L cũng bắt đầu ly thân từ thời điểm đó cho đến nay. Hiện tại, mỗi người sống mỗi nơi, tình cảm vợ chồng cũng không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị L nhằm ổn định cuộc riêng của mỗi người.

- Về con chung: Quá trình chung sống, ông và bà L có với nhau một con chung tên là Nguyễn D, sinh ngày 16/3/2014, giới tính: nam. Ông và bà L thỏa thuận giao con chung cho bà L là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc; Ông cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) bằng phương thức chuyển tiền vào tài khoản của bà L vào ngày 25 hàng tháng, cấp dưỡng nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông khai không có.

**Tại bản tự khai ngày 07/5/2019, bị đơn bà Trần Thị L trình bày:* Bà thống nhất với lời khai của ông Nguyễn Trọng T về thời gian chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông Tuấn.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn D, sinh ngày 16/3/2014, giới tính: nam. Bà và ông Tuấn cùng thỏa thuận bà là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung, ông Tuấn cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thanh toán việc cấp dưỡng vào ngày 25 hàng tháng bằng phương thức chuyển tiền vào tài khoản bà.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T có yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị L, nên đây là vụ án hôn nhân và gia đình về Ly hôn quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình và khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Trần Thị L có đăng ký tạm trú tại số đường T, Phường B, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh và thực tế đang cư trú tại địa chỉ này, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T và bị đơn bà Trần Thị L cùng có Đơn xin xét xử vắng mặt tại Tòa án ngày

10/5/2019. Xét, sự vắng mặt của các đương sự không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên theo quy định tại Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Theo lời khai của ông Nguyễn Trọng T và bà Trần Thị L thì ông bà chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 01/2013 cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Do bất đồng quan điểm sống, sự khác biệt về suy nghĩ và hành động nên giữa bà L và gia đình ông Tuấn luôn xảy ra mâu thuẫn. Ông Tuấn và bà L đã cố gắng tìm cách nhằm khắc phục tình trạng nêu trên nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2013 cho đến nay. Để ổn định cuộc sống riêng cho mỗi người nên ông Tuấn yêu cầu được ly hôn với bà L.

Xét, ông Tuấn và bà L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 01/2013, có đủ điền kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn, nên căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…"* và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này…"*, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Trọng T là không có cơ sở, cần tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Trọng T và bà Trần Thị L.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn D, sinh ngày 16/3/2014, giới tính: nam. Hai bên thỏa thuận bà L là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung, ông Tuấn cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thanh toán việc cấp dưỡng vào ngày 25 hàng tháng bằng phương thức chuyển tiền vào tài khoản của bà L. Xét, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự đều khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Tuấn phải chịu án phí về ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí về cấp dưỡng là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017159 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Tuấn còn phải nộp thêm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một điều của Luật Thi hành án dân sự số 64/2014/QH13 ngày 25/11/2014.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Trọng T và bà Trần Thị L.

2. Về con chung: Giao trẻ tên Nguyễn D, sinh ngày 16/3/2014, giới tính: nam cho bà Trần Thị L là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Ông Nguyễn Trọng T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho đến cho đến khi phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ nuôi con theo quy định pháp luật. Thanh toán việc cấp dưỡng vào ngày 25 hàng tháng bằng phương thức chuyển tiền vào tài khoản của bà L.

Ông Tuấn có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai có quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng viêc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Tuấn phải chịu án phí về ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí về cấp dưỡng là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017159 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Tuấn còn phải nộp thêm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bảo Ngọc